

## Investments under State Budget

	Estimate (VND BN)		Compared with 2010 Plan (%)	
	8/2010	8 months of 2010	8/2010	8 months of 2010
<b>TOTAL</b>	<b>14286.0</b>	<b>92148.8</b>	<b>11.4</b>	<b>73.7</b>
<b>By management level</b>				
Central	3746.0	27715.3	10.0	73.8
Local	10540.0	64433.5	12.0	73.6
<b>Ministries</b>				
Industry & Trade	271.0	2151.0	6.7	53.1
Construction	25.0	378.5	2.5	38.3
Agriculture & Rural Development	187.0	2648.0	5.9	83.1
Transport	850.0	6060.0	12.8	91.1
Education & Training	172.0	1032.3	16.9	101.3
Culture, Sport, Tourism	42.5	309.2	7.2	52.6
Health	85.6	631.2	6.8	50.3
<b>Localities</b>				
Hà Nội	1306.7	8233.4	10.2	64.2
Bắc Ninh	145.6	1026.4	12.1	85.1
Hải Dương	95.0	734.7	10.9	84.5
Hải Phòng	240.7	1550.4	14.5	93.4
Ninh Bình	513.1	2902.3	31.8	180.0
Thái Nguyên	182.4	858.2	12.9	60.8
Hoà Bình	380.0	1418.5	35.9	134.2
Nghệ An	288.9	1870.6	13.3	86.4
Hà Tĩnh	347.1	1738.8	19.2	96.2
Quảng Trị	190.0	1171.0	12.7	78.3
Thừa Thiên-Huế	440.0	1778.0	26.1	105.4
Đà Nẵng	425.0	3373.1	10.3	81.7
Lâm Đồng	235.6	1250.7	15.4	82.0
Bình Định	125.0	841.0	9.0	60.7
Khánh Hoà	145.0	769.4	8.5	45.2
Đồng Nai	1023.5	1906.7	71.7	133.6
TP.Hồ Chí Minh	1256.3	8136.3	7.2	46.9
Tiền Giang	134.4	812.7	11.6	69.9
Vĩnh Long	133.4	802.4	10.8	64.8
Bà Rịa- Vũng Tàu	261.7	1967.6	8.9	66.7